

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý II

Ngày 30 tháng 06 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Bảng cân đối kế toán | 4 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 - 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 13 - 14 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 15 - 42 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC38/KDBH ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

| | |
|-----------------------|---|
| Tên Công ty: | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội. |
| Lĩnh vực hoạt động: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |
| Mạng lưới hoạt động: | 69 công ty thành viên trên cả nước |
| Nhân viên: | 1.910 nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 (1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) |
| Vốn điều lệ: | 1.430.000.000.000 VND tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

| | | |
|--------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Ông Ưông Đông Hưng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Đinh Như Tuyền | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Ngô Bích Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Đặng Quốc Tiến | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I^{II} như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thảo | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Bùi Thị Hồng Thúy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Hoàng Thị Tuyết Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý II như sau:

| | | |
|-----------------------|---|------------------------------------|
| Ông Đinh Như Tuyền | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021 |
| Ông Lê Như Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Bà Ngô Bích Ngọc | Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Đinh Như Tuyền ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 03 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý II của Tổng Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý II này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý II trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý II kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính Quý II kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý II của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý II cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý II.



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6,052,020,056,286 | 5,633,408,793,859 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 45,796,399,367 | 8,612,679,254 |
| 111 | 1. Tiền | | 27,796,399,367 | 8,612,679,254 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 18,000,000,000 | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 2,098,500,000,000 | 2,986,500,000,000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2,098,500,000,000 | 2,986,500,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 6 | 782,917,351,871 | 601,275,953,197 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 229,760,558,878 | 144,476,017,953 |
| 131.1 | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | | 229,760,558,878 | 144,476,017,953 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 328,120,895,469 | 247,181,541,436 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 236,362,222,598 | 220,108,078,117 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 11,326,325,074 | 10,489,684,309 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1,893,751,291 | 1,885,969,801 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1,893,751,291 | 1,885,969,801 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1,097,208,813,758 | 627,288,916,742 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1,067,517,312,917 | 592,948,989,413 |
| 151.1 | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 7 | 323,744,422,868 | 200,708,980,196 |
| 151.2 | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 743,772,890,049 | 392,240,009,217 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 27,742,631,128 | 32,693,525,597 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước | | 1,948,869,713 | 1,646,401,732 |
| 190 | VI. Tài sản tái bảo hiểm | 16 | 2,025,703,739,999 | 1,407,845,274,865 |
| 191 | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | | 1,562,130,729,757 | 1,044,334,844,973 |
| 192 | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | 463,573,010,242 | 363,510,429,892 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2,044,185,051,790 | 934,048,263,445 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 15,901,060,458 | 16,215,822,606 |
| 218 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 15,901,060,458 | 16,215,822,606 |
| 218.1 | 1.1. Ký quỹ bảo hiểm | 8 | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| 218.2 | 1.2. Phải thu dài hạn khác | | 8,901,060,458 | 9,215,822,606 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 428,957,717,554 | 431,081,314,937 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 55,529,522,292 | 58,772,424,597 |
| 222 | - Nguyên giá | | 93,061,639,867 | 93,323,441,715 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | 37,532,117,575 | 34,551,017,118 |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 21,691,079,708 | 22,374,211,186 |
| 228 | - Nguyên giá | | 27,723,584,524 | 27,053,799,524 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | 6,032,504,816 | 4,679,588,338 |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 351,737,115,554 | 349,934,679,154 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 5 | 1,545,000,000,000 | 422,673,992,000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 253 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | 1,545,000,000,000 | 433,440,000,000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | 10,766,008,000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 54,326,273,778 | 64,077,133,902 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 54,072,995,006 | 63,823,855,130 |
| 268 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 253,278,772 | 253,278,772 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 8,096,205,108,076 | 6,567,457,057,304 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|---|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6,277,455,624,493 | 4,820,172,271,158 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 6,177,523,883,528 | 4,713,084,940,442 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | | - | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 517,700,729,821 | 259,647,640,957 |
| 312.1 | 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | | 517,260,342,527 | 256,931,903,491 |
| 312.2 | 2.2. Phải trả khác cho người bán | | 440,387,294 | 2,715,737,466 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 28,149,239,074 | 19,492,356,339 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 30,937,319,769 | 39,365,234,200 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 93,001,343,989 | 108,019,913,937 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 6,411,406,034 | 9,094,350,457 |
| 318.2 | 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 14 | 1,044,527,690,930 | 597,804,057,762 |
| 319 | 8. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 571,917,837,511 | 582,043,191,772 |
| 323 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 12,474,587,388 | 11,499,990,138 |
| 329 | 10. Dự phòng nghiệp vụ | 16 | 3,872,403,729,012 | 3,086,118,204,880 |
| 329.1 | 10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | 2,770,891,431,601 | 2,142,347,192,479 |
| 329.2 | 10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | 929,631,842,139 | 784,647,965,434 |
| 329.3 | 10.3. Dự phòng dao động lớn | | 171,880,455,272 | 159,123,046,967 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 99,931,740,965 | 107,087,330,716 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 28,522,195,254 | 28,313,880,207 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện | | 71,409,545,711 | 78,773,450,509 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý II (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1,818,749,483,583 | 1,747,284,786,146 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 1,818,749,483,583 | 1,747,284,786,146 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1,430,000,000,000 | 1,430,000,000,000 |
| 411a | 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1,430,000,000,000 | 1,430,000,000,000 |
| 419 | 2. Quỹ dự trữ bắt buộc | | 55,188,259,845 | 50,943,565,111 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 333,561,223,738 | 266,341,221,035 |
| 421a | 3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 252,912,023,785 | 53,712,264,575 |
| 421b | 3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 80,649,199,953 | 212,628,956,460 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 8,096,205,108,076 | 6,567,457,057,304 |

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán – Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Quý II năm 2022 | Quý II năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2022 | Lũy kế từ đầu năm 2021 |
|-------|---|-------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND | VND | VND |
| 10 | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 834,868,301,447 | 673,304,554,938 | 1,656,073,405,388 | 1,293,833,613,301 |
| 12 | 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 48,365,894,073 | 70,680,071,069 | 98,775,862,716 | 118,300,645,071 |
| 13 | 3. Thu nhập khác | 634,310,269 | 839,663,231 | 1,941,457,666 | 1,099,034,180 |
| 20 | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (732,066,648,292) | (537,546,189,191) | (1,413,894,531,765) | (1,059,433,802,375) |
| 22 | 5. Chi phí hoạt động tài chính | (581,369,037) | (4,139,705,797) | 6,523,910,067 | (5,165,409,159) |
| 23 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (128,387,443,865) | (104,650,263,580) | (241,522,910,080) | (203,139,175,317) |
| 24 | 7. Chi phí khác | (679,066,497) | (23,115,134) | (705,481,937) | (309,765,542) |
| 50 | 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24) | 22,153,978,098 | 98,465,015,536 | 107,191,712,055 | 145,185,140,159 |
| 51 | 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành | (5,230,270,577) | (19,831,742,125) | (22,297,817,368) | (29,175,767,050) |
| 52 | 10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| 60 | 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52) | 16,923,707,521 | 78,633,273,411 | 84,893,894,687 | 116,009,373,109 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II năm 2022 VND | Quý II năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2022 VND | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1 | 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) | 18 | 1,020,325,395,982 | 914,072,036,837 | 2,062,770,133,043 | 1,694,192,721,763 |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1.1 | - Phí bảo hiểm gốc | | 1,334,865,549,002 | 1,012,769,993,520 | 2,582,350,049,961 | 1,904,064,958,184 |
| 1.2 | - Phí nhận tái bảo hiểm | | 52,826,516,071 | 17,193,697,755 | 108,964,322,204 | 19,597,684,693 |
| 1.3 | - Tặng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | (367,366,669,091) | (115,891,654,438) | (628,544,239,122) | (229,469,921,114) |
| 2 | 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) | 19 | (465,661,953,119) | (328,652,228,035) | (897,777,656,868) | (592,551,686,741) |
| | Trong đó: | | | | | |
| 2.1 | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | | (751,247,356,346) | (390,890,218,036) | (1,415,573,541,652) | (724,594,223,852) |
| 2.2 | - (Tặng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | | 285,585,403,227 | 62,237,990,001 | 517,795,884,784 | 132,042,537,111 |
| 3 | 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02) | | 554,663,442,863 | 585,419,808,802 | 1,164,992,476,175 | 1,101,641,035,022 |
| 4 | 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | | 280,204,858,584 | 87,884,746,136 | 491,080,929,213 | 192,192,578,279 |
| | Trong đó: | | | | | |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II năm 2022 VND | Quý II năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2022 VND | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 4.1 | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 20 | 277,451,684,766 | 87,244,813,165 | 488,109,552,184 | 190,364,167,766 |
| 4.2 | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 21 | 2,753,173,818 | 639,932,971 | 2,971,377,029 | 1,828,410,513 |
| 10 | 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04) | | 834,868,301,447 | 673,304,554,938 | 1,656,073,405,388 | 1,293,833,613,301 |
| 11 | 6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) | | (307,162,442,143) | (314,890,020,450) | (597,473,893,318) | (640,847,832,014) |
| | Trong đó: | | | | | |
| 11.1 | - Tổng chi bồi thường | | (307,571,028,643) | (314,890,020,450) | (597,882,479,818) | (640,847,832,014) |
| 11.2 | - Các khoản giảm trừ | | 408,586,500 | - | 408,586,500 | - |
| 12 | 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | 92,678,998,650 | 104,311,700,194 | 197,220,991,548 | 250,753,290,180 |
| 13 | 8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | (40,041,107,664) | 84,031,351,963 | (144,983,876,705) | 64,047,330,540 |
| 14 | 9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | 44,061,395,347 | (74,944,549,781) | 100,062,580,350 | (94,346,085,785) |
| 15 | 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14) | 22 | (210,463,155,810) | (201,491,518,074) | (445,174,198,125) | (420,393,297,079) |
| 16 | 11. Tăng dự phòng dao động lớn | 16.2 | (6,364,447,087) | (6,390,734,732) | (12,757,408,305) | (11,990,684,192) |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II năm 2022 VND | Quý II năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2022 VND | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 17 | 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó: | | (515,239,045,395) | (329,663,936,385) | (955,962,925,335) | (627,049,821,104) |
| 17.1 | - Chi hoa hồng bảo hiểm | | (98,065,679,919) | (52,883,844,088) | (180,538,734,303) | (104,309,241,656) |
| 17.2 | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 23 | (417,173,365,476) | (276,780,092,297) | (775,424,191,032) | (522,740,579,448) |
| 18 | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | | (732,066,648,292) | (537,546,189,191) | (1,413,894,531,765) | (1,059,433,802,375) |
| 19 | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18) | | 102,801,653,155 | 135,758,365,747 | 242,178,873,623 | 234,399,810,926 |
| 23 | 15. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 48,365,894,073 | 70,680,071,069 | 98,775,862,716 | 118,300,645,071 |
| 24 | 16. Chi phí hoạt động tài chính | 25 | (581,369,037) | (4,139,705,797) | 6,523,910,067 | (5,165,409,159) |
| 25 | 17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24) | | 47,784,525,036 | 66,540,365,272 | 105,299,772,783 | 113,135,235,912 |
| 26 | 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (128,387,443,865) | (104,650,263,580) | (241,522,910,080) | (203,139,175,317) |
| 30 | 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26) | | 22,198,734,326 | 97,648,467,439 | 105,955,736,326 | 144,395,871,521 |
| 31 | 20. Thu nhập khác | | 634,310,269 | 839,663,231 | 1,941,457,666 | 1,099,034,180 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II năm 2022 VND | Quý II năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2022 VND | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 32 | 21. Chi phí khác | | (679,066,497) | (23,115,134) | (705,481,937) | (309,765,542) |
| 40 | 22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32) | | (44,756,228) | 816,548,097 | 1,235,975,729 | 789,268,638 |
| 50 | 23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 22,153,978,098 | 98,465,015,536 | 107,191,712,055 | 145,185,140,159 |
| 51 | 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | (5,230,270,577) | (19,831,742,125) | (22,297,817,368) | (29,175,767,050) |
| 52 | 25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| 60 | 26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52) | | 16,923,707,521 | 78,633,273,411 | 84,893,894,687 | 116,009,373,109 |



Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH



Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|-----|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1,601,112,415,418 | 1,779,729,510,456 |
| 2 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (1,306,463,376,207) | (1,381,903,902,530) |
| 3 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (248,268,553,128) | (265,893,566,912) |
| 4 | 4. Tiền lãi vay đã trả | 13 | (642,799) | (35,260,274) |
| 5 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (29,509,656,219) | (28,089,898,546) |
| 6 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 359,717,813,354 | 300,576,857,939 |
| 7 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (194,519,887,682) | (368,923,223,559) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh | | 182,068,112,737 | 35,460,516,574 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định | | (2,596,215,000) | (3,067,272,400) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định | | 20,000,000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1,043,560,000,000) | (852,000,000,000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 819,831,878,678 | 797,500,000,000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 81,855,989,891 | 122,925,513,864 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | (144,448,346,431) | 65,358,241,464 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | - | 33,000,000,000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | - | (33,000,000,000) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
ngày 30 tháng 06 năm 2022

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|-----|---|-------------|--|--|
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (232,085,000) | (48,901,038,288) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | (232,085,000) | (48,901,038,288) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 37,387,681,306 | 51,917,719,750 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 8,612,679,254 | 12,086,000,766 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (203,961,193) | (142,147,128) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 45,796,399,367 | 63,861,573,388 |

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC38/KDBH ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động: 69 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1.910 nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (1.936 nhân viên tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Vốn điều lệ: 1.430.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này,

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước, trừ các thay đổi sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

3.7 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2019 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.12.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

(iii) Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.12.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính theo quy định tại Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 26/12/2020 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo đó chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi hỗ trợ đại lý không được vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) *Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

(vii) *Chi phí vay*

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 2,228,983,875 | 619,974,933 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25,493,800,361 | 7,917,956,528 |
| Tiền đang chuyển | 73,615,131 | 74,747,793 |
| Tương đương tiền | 18,000,000,000 | - |
| Tổng cộng | 45,796,399,367 | 8,612,679,254 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|----------------|-----------------------------|------------------------------|
| | | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | | |
| Ngắn hạn | | | |
| - Tiền gửi | | 1,898,500,000,000 | 1,766,500,000,000 |
| - Trái phiếu | | 200,000,000,000 | 320,000,000,000 |
| - Ủy thác | | - | 900,000,000,000 |
| | | <u>2,098,500,000,000</u> | <u>2,986,500,000,000</u> |
| | | 2,098,500,000,000 | 2,986,500,000,000 |
| Đầu tư tài chính khác | 5.3 | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn | | 80,000,000,000 | - |
| Ủy thác | | 1,000,000,000,000 | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 140,000,000,000 | 128,440,000,000 |
| Trái phiếu – dài hạn | | 325,000,000,000 | 305,000,000,000 |
| | | <u>1,545,000,000,000</u> | <u>433,440,000,000</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | | - | (10,766,008,000) |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | | <u>3,643,500,000,000</u> | <u>3,419,940,000,000</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30 tháng 6 năm 2022 | | | 31 tháng 12 năm 2021 | | | |
|---------------------|---------------------|----------------|--------------------------|----------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | Kỳ hạn Năm | Lãi suất % năm | Giá gốc VND | Kỳ hạn Năm | Lãi suất % năm | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | | | | |
| Tiền gửi ngắn hạn | 0.5 - 1 | 4.6-7.15 | 1,898,500,000,000 | 0.5 - 1 | 4 - 7.15 | 1,766,500,000,000 | 1,766,500,000,000 |
| Trái phiếu | 1 - 2 | 9 - 13 | 200,000,000,000 | 1 - 2 | 8.8 - 10.9 | 320,000,000,000 | 320,000,000,000 |
| Ủy thác | | | | 2 | | 900,000,000,000 | 900,000,000,000 |
| Tổng cộng | | | 2,098,500,000,000 | | | 2,986,500,000,000 | 2,986,500,000,000 |
| Dài hạn | | | | | | | |
| Tiền gửi dài hạn | 0.5 - 1 | 0 | 80,000,000,000 | | - | | |
| Trái phiếu dài hạn | 1 - 2 | 9 - 13 | 325,000,000,000 | 2 - 3 | 9.5 - 13 | 305,000,000,000 | 305,000,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 2 | 7.6 | 140,000,000,000 | | | | |
| Ủy thác | 2 | | 1,000,000,000,000 | | | | |
| Tổng cộng | | | 1,545,000,000,000 | | | 305,000,000,000 | 305,000,000,000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | | |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 113,959,024,520 | 85,706,437,487 |
| Phải thu hoạt động tái bảo hiểm | 106,346,397,435 | 53,477,364,878 |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm | 9,455,136,923 | 5,292,215,588 |
| | 229,760,558,878 | 144,476,017,953 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc | 26,376,662,885 | 76,168,160,261 |
| Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm | 251,795,549,222 | 132,155,992,553 |
| Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 | 36,841,800,000 | 36,841,800,000 |
| Các khoản trả trước khác | 13,106,883,362 | 2,015,588,622 |
| | 328,120,895,469 | 247,181,541,436 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Dự án D47 | 107,363,984,740 | 107,363,984,740 |
| Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn | 62,370,545,191 | 51,462,256,359 |
| Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên | 45,292,726,952 | 36,791,922,917 |
| Phải thu khác | 21,334,965,715 | 24,489,914,101 |
| | 236,362,222,598 | 220,108,078,117 |
| Tổng cộng các khoản phải thu | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (11,326,325,074) | (10,489,684,309) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn | 782,917,351,871 | 601,275,953,197 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 200,708,980,196 | 142,240,529,205 |
| Phát sinh trong kỳ | 303,574,176,975 | 327,752,606,398 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (180,538,734,303) | (269,284,155,407) |
| Số dư cuối kỳ | <u>323,744,422,868</u> | <u>200,708,980,196</u> |

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a - DNPNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 57,040,347,975 | 25,433,669,743 | 10,849,423,997 | 93,323,441,715 |
| Tăng trong kỳ | - | 131,837,273 | - | 131,837,273 |
| Giảm trong kỳ | - | (393,639,121) | - | (393,639,121) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 57,040,347,975 | 25,171,867,895 | 10,849,423,997 | 93,061,639,867 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 15,836,277,867 | 12,312,236,367 | 6,402,502,884 | 34,551,017,118 |
| Khấu hao tăng trong kỳ | 673,585,296 | 2,065,955,726 | 635,198,556 | 3,374,739,578 |
| Khấu hao giảm trong kỳ | - | (393,639,121) | - | (393,639,121) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 16,509,863,163 | 13,984,552,972 | 7,037,701,440 | 37,532,117,575 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 41,204,070,108 | 13,121,433,376 | 4,446,921,113 | 58,772,424,597 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 40,530,484,812 | 11,187,314,923 | 3,811,722,557 | 55,529,522,292 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm</i> VND | <i>Quyền sử dụng đất</i> VND | <i>Tổng cộng</i> VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 10,001,615,524 | 17,052,184,000 | 27,053,799,524 |
| Mua mới trong năm | 669,785,000 | - | 669,785,000 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | <u>10,671,400,524</u> | <u>17,052,184,000</u> | <u>27,723,584,524</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 4,679,588,338 | - | 4,679,588,338 |
| Tăng trong kỳ | 1,352,916,478 | - | 1,352,916,478 |
| Biến động khác | - | - | - |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | <u>6,032,504,816</u> | <u>-</u> | <u>6,032,504,816</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>5,322,027,186</u> | <u>17,052,184,000</u> | <u>22,374,211,186</u> |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | <u>4,638,895,708</u> | <u>17,052,184,000</u> | <u>21,691,079,708</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND |
|-----------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 349,934,679,154 | 346,003,209,154 |
| Tăng/(Giảm) trong kỳ | 1,802,436,400 | 3,931,470,000 |
| Số dư cuối năm | <u>351,737,115,554</u> | <u>349,934,679,154</u> |

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> VND | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND |
|-----------------------|--|---|
| Dự án D47 | 303,827,379,508 | 303,827,379,508 |
| Dự án GAET | 95,164,457 | 40,048,057 |
| Dự án MIPEC | 30,813,086,895 | 30,813,086,895 |
| Dự án khác | 17,001,484,694 | 15,254,164,694 |
| Số dư cuối năm | <u>351,737,115,554</u> | <u>349,934,679,154</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 517,260,342,527 | 256,931,903,491 |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 487,042,880,785 | 230,485,893,260 |
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc | 12,177,331,736 | 6,511,535,531 |
| + Phải trả bồi thường bảo hiểm | 11,036,018,131 | 5,543,962,674 |
| + Phải trả giám định bảo hiểm | 144,754,276 | 149,234,437 |
| + Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 996,559,329 | 818,338,420 |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 18,040,130,006 | 19,934,474,700 |
| Phải trả khác | 440,387,294 | 2,715,737,466 |
| | 517,700,729,821 | 259,647,640,957 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND | Phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND |
|----------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| | | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 21,192,850,307 | 77,749,449,119 | (77,442,113,981) | 21,500,185,445 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14,798,356,832 | 22,297,817,368 | (29,509,656,219) | 7,586,517,981 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2,366,477,093 | 17,412,815,892 | (18,758,587,132) | 1,020,705,853 |
| Thuế thu nhập đại lý | 443,613,884 | 610,578,458 | (590,614,965) | 463,577,377 |
| Thuế khác | 563,936,084 | 390,859,377 | (588,462,348) | 366,333,113 |
| Tổng cộng | 39,365,234,200 | 118,461,520,214 | (126,889,434,645) | 30,937,319,769 |

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 597,804,057,762 | 251,537,627,545 |
| Phát sinh trong kỳ | 934,833,185,352 | 844,703,543,234 |
| Phân bổ vào doanh thu trong kỳ | (488,109,552,184) | (498,437,113,017) |
| Số dư cuối kỳ | 1,044,527,690,930 | 597,804,057,762 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | 571,917,837,511 | 582,043,191,772 |
| Kinh phí công đoàn | 5,776,732,907 | 6,292,921,046 |
| Bảo hiểm xã hội | 152,280,305 | 149,914,217 |
| Bảo hiểm y tế | 37,345,779 | 31,180,214 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 38,380,146 | 26,064,062 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 541,575,280,000 | 541,138,440,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 24,337,818,374 | 34,404,672,233 |
| Phải trả dài hạn khác | 28,522,195,254 | 28,313,880,207 |
| Tổng cộng | 600,440,032,765 | 610,357,071,979 |

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND | Dự phòng bảo hiểm thuần VND |
|------------------------------|--|--|-----------------------------------|
| 31 tháng 12 năm 2021 | | | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 2,142,347,192,479 | (1,044,334,844,973) | 1,002,226,348,242 |
| Dự phòng bồi thường | 784,647,965,434 | (363,510,429,892) | 363,296,884,448 |
| Tổng cộng | 2,926,995,157,913 | (1,407,845,274,865) | 1,365,523,232,690 |
| 30 tháng 06 năm 2022 | | | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 2,770,891,431,601 | (1,562,130,729,757) | 1,208,760,701,844 |
| Dự phòng bồi thường | 929,631,842,139 | (463,573,010,242) | 466,058,831,897 |
| Tổng cộng | 3,700,523,273,740 | (2,025,703,739,999) | 1,674,819,533,741 |

16.2. Dự phòng dao động lớn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 159,123,046,967 | 136,660,946,567 |
| Số trích lập thêm trong kỳ | 12,757,408,305 | 11,990,684,192 |
| Số sử dụng trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 171,880,455,272 | 148,651,630,759 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ dự trữ bắt buộc | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1,300,000,000,000 | 39,752,567,403 | 195,347,296,531 | 1,535,099,863,934 | VND |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 223,819,954,168 | 223,819,954,168 | |
| Tăng vốn | 130,000,000,000 | - | - | 130,000,000,000 | |
| Giảm trong kỳ | - | 11,190,997,708 | (11,190,997,708) | - | |
| - Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | (11,635,031,956) | (11,635,031,956) | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (130,000,000,000) | (130,000,000,000) | |
| - Trả cổ tức | - | - | - | - | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1,430,000,000,000 | 50,943,565,111 | 266,341,221,035 | 1,747,284,786,146 | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 1,430,000,000,000 | 50,943,565,111 | 266,341,221,035 | 1,747,284,786,146 | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 84,893,894,687 | 84,893,894,687 | |
| Giảm trong kỳ | - | 4,244,694,734 | (4,244,694,734) | - | |
| - Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | (13,429,197,250) | (13,429,197,250) | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | |
| - Trả cổ tức | - | - | - | - | |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 1,430,000,000,000 | 55,188,259,845 | 333,561,223,738 | 1,818,749,483,583 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i> |
|---|---|---|
| Phí bảo hiểm gốc | 2,592,701,192,440 | 1,916,132,394,794 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | (10,351,142,479) | (12,067,436,610) |
| Tổng phí bảo hiểm gốc | 2,582,350,049,961 | 1,904,064,958,184 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 109,085,474,973 | 19,907,304,419 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (121,152,769) | (309,619,726) |
| Tổng phí nhận tái bảo hiểm | 108,964,322,204 | 19,597,684,693 |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (628,544,239,122) | (229,469,921,114) |
| Tổng cộng | 2,062,770,133,043 | 1,694,192,721,763 |

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|---------------------------|--|--|
| Bảo hiểm con người | 995,189,138,371 | 259,321,053,840 |
| Bảo hiểm tài sản | 335,660,779,636 | 305,843,694,263 |
| Bảo hiểm hàng hoá | 66,489,229,781 | 64,270,937,975 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 127,214,629,283 | 178,013,116,311 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 25,891,349,678 | 40,225,089,355 |
| Bảo hiểm hàng không | 6,836,074,050 | 87,223,849,567 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 887,015,923,618 | 820,240,588,600 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 112,614,652,701 | 135,367,628,111 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 25,281,523,619 | 13,402,250,938 |
| Bảo hiểm năng lượng | 156,749,224 | 156,749,224 |
| Tổng cộng | 2,582,350,049,961 | 1,904,064,958,184 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

18.2. Doanh thu phí nhận tái

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|---------------------------|--|--|
| Bảo hiểm con người | 105,134,145 | 110,823,323 |
| Bảo hiểm tài sản | 3,940,472,807 | 3,606,061,041 |
| Bảo hiểm hàng hoá | 463,805,570 | 112,167,253 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 328,194,763 | 4,632,487,967 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 13,800,000 | 858,589,386 |
| Bảo hiểm hàng không | - | 296,290,695 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 102,583,395,653 | 5,972,497,532 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 1,503,533,163 | 3,280,848,284 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | - | 538,563,309 |
| Bảo hiểm năng lượng | 25,986,103 | 189,355,903 |
| Tổng cộng | 108,964,322,204 | 19,597,684,693 |

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--|--|--|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 1,415,573,541,652 | 724,594,223,852 |
| (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (517,795,884,784) | (132,042,537,111) |
| Tổng cộng | 897,777,656,868 | 592,551,686,741 |

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|---------------------------|--|--|
| Bảo hiểm con người | 748,511,717,658 | 133,337,155,334 |
| Bảo hiểm tài sản | 139,435,695,655 | 116,096,943,526 |
| Bảo hiểm hàng hoá | 14,623,414,762 | 14,848,497,346 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 58,628,077,146 | 42,244,576,298 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 5,024,980,509 | 20,097,324,031 |
| Bảo hiểm hàng không | 5,692,324,140 | 66,396,855,386 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 374,392,806,632 | 231,526,009,904 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 62,265,054,301 | 97,234,250,396 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 6,989,270,737 | 2,727,998,499 |
| Bảo hiểm năng lượng | 10,200,112 | 84,613,132 |
| Tổng cộng | 1,415,573,541,652 | 724,594,223,852 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|------------------------------|--|--|
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 489,029,791,286 | 190,364,167,766 |
| Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng | (920,239,102) | - |
| Tổng cộng | 488,109,552,184 | 190,364,167,766 |

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--------------------------|--|--|
| Phí quản lý đơn bảo hiểm | 160,711,603 | 189,446,700 |
| Doanh thu khác | 2,810,665,426 | 1,638,963,813 |
| Tổng cộng | 2,971,377,029 | 1,828,410,513 |

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|---|--|--|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái | (597,473,893,318) | (640,847,832,014) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 197,220,991,548 | 250,753,290,180 |
| (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (144,983,876,705) | 64,047,330,540 |
| (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 100,062,580,350 | (94,346,085,785) |
| Tổng chi bồi thường bảo hiểm | (445,174,198,125) | (420,393,297,079) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

| Loại hình bảo hiểm | Giai đoạn tài chính | Giai đoạn tài chính |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| | VND | VND |
| Bảo hiểm con người | 80,550,900,305 | 51,915,872,113 |
| Bảo hiểm tài sản | 53,664,795,775 | 95,537,837,379 |
| Bảo hiểm hàng hoá | 6,609,280,335 | 2,321,849,240 |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 45,157,295,327 | 34,129,136,945 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 5,803,473,104 | 1,838,129,442 |
| Bảo hiểm hàng không | 2,439,602 | 223,919,508 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 393,825,261,507 | 424,271,639,109 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 12,207,581,649 | 30,018,504,713 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | - | - |
| Bảo hiểm năng lượng | 61,452,214 | 590,943,565 |
| Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (408,586,500) | - |
| Tổng cộng | 597,473,893,318 | 640,847,832,014 |

22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | Giai đoạn tài chính | Giai đoạn tài chính |
|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| | VND | VND |
| Bảo hiểm con người | 492,197,625 | 292,761,870 |
| Bảo hiểm tài sản | 25,718,342,153 | 76,916,967,109 |
| Bảo hiểm hàng hoá | 433,967,309 | - |
| Bảo hiểm tàu thuyền | 25,020,087,768 | 8,280,133,582 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 175,025,261 | 86,088,579 |
| Bảo hiểm hàng không | 2,390,990 | 161,052,636 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 143,697,488,582 | 145,349,926,094 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 1,681,491,860 | 19,405,959,648 |
| Bảo hiểm hỗn hợp | - | - |
| Bảo hiểm năng lượng | - | 260,400,662 |
| Tổng cộng | 197,220,991,548 | 250,753,290,180 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--|--|--|
| Chi phí hoa hồng | 180,538,734,303 | 104,309,241,656 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 240,979,596 | 85,940,844 |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 51,725,577,927 | 11,341,803,892 |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất | 3,123,847,563 | 3,093,283,483 |
| Chi khác | 720,333,785,946 | 508,219,551,229 |
| Trong đó: | | |
| + Chi phí nhân viên | 145,373,851,994 | 139,076,847,228 |
| + Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu | 12,158,184,632 | 12,596,146,192 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 213,597,256,284 | 72,817,677,415 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 349,204,493,036 | 283,728,880,394 |
| Tổng cộng | 955,962,925,335 | 627,049,821,104 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư | 62,331,921,166 | 98,558,618,121 |
| Thu lãi đầu tư trái phiếu | 30,385,461,766 | 17,515,408,297 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu | 3,098,000,000 | 1,726,625,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,960,430,749 | 499,714,030 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 49,035 | 279,623 |
| Tổng cộng | 98,775,862,716 | 118,300,645,071 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--|--|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 427,863,559 | 1,475,227,859 |
| Chi phí lãi vay | 331,107 | 35,260,274 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (10,766,008,000) | - |
| Phí ủy thác đầu tư | 3,216,196,830 | 3,532,324,836 |
| Chi phí tài chính khác | 597,706,437 | 122,596,190 |
| Tổng cộng | (6,523,910,067) | 5,165,409,159 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 123,570,118,553 | 109,473,327,813 |
| Chi phí vật liệu | 10,461,297,737 | 9,817,252,636 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4,727,656,056 | 3,655,323,400 |
| Thuế, phí và lệ phí | 19,478,036,386 | 4,925,683,963 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 836,640,765 | 235,254,058 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43,999,574,010 | 41,676,962,840 |
| Chi phí bằng tiền khác | 38,449,586,573 | 33,355,370,607 |
| Tổng cộng | 241,522,910,080 | 203,139,175,317 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

| | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22,297,817,368 | 29,175,767,050 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| Tổng cộng | 22,297,817,368 | 29,175,767,050 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

| | Quý II năm 2022 VND | Quý II năm 2021 VND | Tăng/(Giảm) VND | % |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 116,009,373,109 | 84,893,894,687 | (31,115,478,422) | (26.82)% |

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2022 có sự biến động giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021 là do: Lợi nhuận hoạt động đầu tư trong Quý II/2022 chỉ đạt 68,4% so với Quý II/2021, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng giảm 5,25% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến việc giảm lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2022 so với cùng kỳ.



Bà Lê Thị Thanh Huyền
 PP Kế toán - Kế toán TH



Bà Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022